



tīng kè

听课

verb · listen in class

Example Sentence

Tā měi tiān rèn zhēn tīng kè cóng bù chí dào.
他每天认真听课，从不迟到。

He listens attentively in class every day and is never late.

Trace each character, then write the word on your own.

听	听	听	听	听	听	听	听	听	听
课	课	课	课	课	课	课	课	课	课
课	课								